

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - ĐỊA LÍ 11

A. LÍ THUYẾT

Bài 10: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Vị trí địa lí và lãnh thổ

1. Vị trí địa lí

- Thuộc khu vực Trung và Đông Á.
- Trải dài từ khoảng 20 ° Bắc tới 53 ° Bắc, khoảng từ 73 ° Đông tới 135 ° Đông.
- Giáp 14 nước, giáp Thái Bình Dương.

*** Ý nghĩa:**

=> Thuận lợi:

- Cảnh quan thiên nhiên đa dạng
- Dễ dàng mở rộng mối quan hệ với các nước, phát triển tổng hợp kinh tế biển.

=> Khó khăn: Thiên tai, quản lí đất nước...

II. Điều kiện tự nhiên

1. Miền Tây

- **Địa hình:** Gồm nhiều dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
-> khó khăn cho khắc thác tài nguyên, giao thông, cư trú.
- **Khí hậu:** Chủ yếu ôn đới lục địa, khí hậu núi cao nên khắc nghiệt, mưa ít hình thành nên hoang mạc, bán hoang mạc.
-> thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất.

2. Miền Đông

- **Địa hình:** Vùng núi thấp và các đồng bằng màu mỡ: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.
-> Thuận lợi phát triển kinh tế, giao thông, cư trú.
- **Khí hậu:** Phía Bắc ôn đới gió mùa, phía Nam cận nhiệt đới gió mùa nên mưa nhiều
-> Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp đa dạng, nhưng chịu ảnh hưởng của bão, lũ....

Bài 10: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

TIẾT 2: KINH TẾ

II. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

a) Chính sách phát triển.

- Chuyển đổi từ “nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường” → các xí nghiệp được chủ động trong sản xuất và tiêu thụ.
- Thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.
- Từ 1994 tập trung vào 5 nhóm: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô-tô và xây dựng.

2. Nông nghiệp.

a) Chính sách phát triển

- Thực hiện chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp:
 - + Giao quyền sử dụng đất, miễn thuế nông nghiệp cho nông dân.
 - + Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp (giao thông, thủy lợi,...)
 - + Áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất, sử dụng giống mới, máy móc...
- Nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và khai thác hiệu quả các thế mạnh.

b) Thành tựu

- Sản lượng các loại nông sản tăng, có năng suất cao.
- Một số nông sản đứng đầu thế giới: thịt lợn, lương thực, bông...
- Ngành trồng trọt chiếm ưu thế hơn chăn nuôi.

Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

a) Vị trí địa lí

- Nằm ở phía Đông Nam châu Á.
- Tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- Cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtray-li-a.

b) Lãnh thổ

- Gồm 11 quốc gia, trong đó có Việt Nam.
- Bao gồm 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa có nhiều núi và các đồng bằng phù sa màu mỡ và Đông Nam Á biển đảo: ít đồng bằng, nhiều đồi núi và núi lửa

*** Ý nghĩa**

- Có vị trí địa - chính trị quan trọng, thuận lợi giao lưu kinh tế.
- Nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn.
- Thuận lợi phát triển kinh tế biển.

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á

a) Thuận lợi

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo: nóng ẩm, đất trồng phong phú (đất feralit, đất phù sa sông) và sông ngòi dày đặc nên thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- 10/11 nước giáp biển (trừ Lào), vùng biển rộng lớn $\Rightarrow$ phát triển các ngành kinh tế biển
- Giàu khoáng sản, diện tích rừng lớn $\Rightarrow$ phát triển công nghiệp, lâm nghiệp

b) Khó khăn

- Nhiều thiên tai: động đất, sóng thần, bão, lũ...
- Tài nguyên rừng và khoáng sản đang bị suy giảm do khai thác quá mức và không hợp lý.
- Nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.

II. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Dân số đông, mật độ dân số cao.
 - Tốc độ gia tăng dân số giảm dần, cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có sự biến đổi.
- $\Rightarrow$ Thuận lợi: có nguồn lao động dồi dào, giá rẻ; thị trường tiêu thụ lớn.

Khó khăn: Trình độ lao động còn thấp. Đông dân + kinh tế phát triển chưa cao đã gây sức ép về kinh tế - xã hội, môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng ven biển và 1 số vùng đất đỏ ba dan.

Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

TIẾT 2: KINH TẾ

I. Cơ cấu kinh tế

II. Công nghiệp

1. Hướng phát triển:

- Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.
- Hiện đại hóa trang thiết bị, chuyển giao khoa học, công nghệ.
- Đào tạo kỹ thuật cho người lao động.
- Chú trọng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

$\rightarrow$ Tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

III. Nông nghiệp

1. Trồng lúa nước

- Lúa nước là cây lương thực truyền thống và quan trọng của Đông Nam Á.
- Do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên năng suất, sản lượng lúa ngày càng tăng.
- Thái Lan, Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.
- Vấn đề đặt ra là cần sử dụng hợp lý đất gieo trồng lúa, tránh tình trạng lãng phí.

2. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả

- Cao su, cà phê, hồ tiêu có nhiều ở Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.
- Việt Nam là nước xuất khẩu hồ tiêu nhiều nhất thế giới.
- Cây ăn quả nhiệt đới được trồng ở hầu hết các nước.
- Cây lấy dầu, lấy sợi được trồng ở nhiều nơi.
- Sản phẩm cây công nghiệp chủ yếu để xuất khẩu.

1. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

- Trâu, bò, lợn, gia cầm được nuôi ở nhiều quốc gia.
 - Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển.
- $\Rightarrow$ Chăn nuôi vẫn chưa trở thành ngành chính; sản lượng đánh bắt cá còn rất khiêm tốn so với các khu vực khác trên thế giới.

B. KĨ NĂNG

1. Sử dụng Tập bản đồ Địa lí 11
2. Tính: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch (USD/lượt khách)=

Chi tiêu của khách của du lịch

Số lượt khách du lịch

Bài tập luyện tập

Số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của châu Á năm 2014

Khu vực	Số khách du lịch đến (Nghìn lượt)	Chi tiêu của khách du lịch (Nghìn USD)
Đông Á	125 966	219931000
Đông Nam Á	97262	70578000
Tây Nam Á	93016	94255000

Hãy tính Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch ở một số khu vực của châu Á năm 2014 (USD/ lượt khách)

3. Vẽ, nhận xét biểu đồ CỘT ĐÔI

Bài tập 1: Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

(Đơn vị: Tỉ USD)

Nước	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Hoa Kì	818,5	1525,7
Trung Quốc	593,4	560,7
Nhật Bản	565,7	454,5

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện Giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trên Thế giới, năm 2004
- b) Nhận xét

Bài tập 2: Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2015
Xuất khẩu	1852,3	2198,2	2264,3
Nhập khẩu	2365,0	2763,8	2786,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, Hà Nội, 2017)

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện Giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trên Thế giới, năm 2004
- b) Nhận xét

**ĐỀ KIỂM TRA CỐ NỘI DUNG THÔNG HIỂU, VẬN DỤNG KIẾN THỨC TRONG CÁC BÀI ĐÃ HỌC.
HỌC SINH CHUẨN BỊ TẬP BẢN ĐỒ KHI ĐI KIỂM TRA.**

CHÚC CÁC EM ÔN TẬP VÀ LÀM BÀI KIỂM TRA TỐT!